CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN ASG
Digitally signed by CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN ASG
DN: C=VN, S=THÀNH PHỐ HÀ NỘI, CN=CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN ASG, OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:0104960269
Reason: I am the author of this document
Location:
Date: 2026.10.30 16:25:56+07'00'
Foxit PDF Reader Version: 2025.1.0

Báo cáo tài chính hợp nhất

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN ASG

Quý III Năm 2026

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất	02-04
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	05-06
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	07-08
Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	09-53

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2026

Mã số		TÀI SẢN	Thuyết minh	30/09/2026 VND	01/01/2026 (Đã trình bày lại) VND
100	**A.**	**TÀI SẢN NGẮN HẠN**		**2,304,439,475,009**	**1,926,987,756,348**
110	**I.**	**Tiền và tương đương tiền**	**3**	**470,076,148,341**	**320,090,814,899**
111	1.	Tiền		344,167,203,089	167,398,165,030
112	2.	Các khoản tương đương tiền		125,908,945,252	152,692,649,869
120	**II.**	**Đầu tư tài chính ngắn hạn**	**4**	**1,116,525,961,818**	**974,058,807,177**
121	1.	Chứng khoán kinh doanh		653,915,201,994	548,915,225,994
122	2.	Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh		(11,597,976,512)	(9,225,043,262)
123	3.	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn		491,730,486,336	451,890,374,445
124	4.	Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn		(17,521,750,000)	(17,521,750,000)
130	**III.**	**Các khoản phải thu ngắn hạn**		**640,375,345,592**	**561,543,840,284**
131	1.	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	480,131,438,650	436,309,332,334
132	2.	Trả trước cho người bán ngắn hạn		72,627,666,845	21,739,194,054
135	3.	Phải thu ngắn hạn khác	6	126,975,589,753	135,301,063,970
136	4.	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(39,359,349,656)	(31,805,750,074)
140	**IV.**	**Hàng tồn kho**	**7**	**39,685,501,298**	**31,202,756,633**
141	1.	Hàng tồn kho		39,968,947,045	31,486,202,380
142	2.	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(283,445,747)	(283,445,747)
160	**VI.**	**Tài sản ngắn hạn khác**		**37,776,517,960**	**40,091,537,355**
161	1.	Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	8	25,450,006,068	17,593,196,209
162	2.	Thuế GTGT được khấu trừ		12,009,634,629	22,121,915,950
163	3.	Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	15	316,877,263	376,425,196

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2026
(Tiếp theo)

Mã số		TÀI SẢN	Thuyết minh	30/09/2026 VND	01/01/2026 (Đã trình bày lại) VND
200	**B.**	**TÀI SẢN DÀI HẠN**		**1,852,614,517,883**	**1,735,241,701,872**
210	**I.**	**Các khoản phải thu dài hạn**		**289,873,342,917**	**291,160,116,834**
215	1.	Phải thu dài hạn khác	6	289,873,342,917	291,160,116,834
220	**II.**	**Tài sản cố định**		**526,832,070,393**	**483,341,953,660**
221	1.	Tài sản cố định hữu hình	11	491,056,102,242	446,520,182,301
222		*- Nguyên giá*		*1,434,951,579,285*	*1,334,419,967,543*
223		*- Giá trị hao mòn luỹ kế*		*(943,895,477,043)*	*(887,899,785,242)*
224	2.	Tài sản cố định thuê tài chính		2,762,646,155	3,069,164,324
225		*- Nguyên giá*		*3,233,610,339*	*3,233,610,339*
226		*- Giá trị hao mòn luỹ kế*		*(470,964,184)*	*(164,446,015)*
227	3.	Tài sản cố định vô hình	12	33,013,321,996	33,752,607,035
228		*- Nguyên giá*		*63,090,652,879*	*62,422,552,879*
229		*- Giá trị hao mòn luỹ kế*		*(30,077,330,883)*	*(28,669,945,844)*
240	**IV.**	**Bất động sản đầu tư**	**13**	**483,615,870,234**	**11,588,851,092**
241		- Nguyên giá		490,731,382,530	16,099,524,729
242		- Giá trị hao mòn luỹ kế		(7,115,512,296)	(4,510,673,637)
250	**V.**	**Tài sản dở dang dài hạn**		**54,132,690,051**	**340,493,547,162**
252	1.	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	9	54,132,690,051	340,493,547,162
260	**VI.**	**Đầu tư tài chính dài hạn**	**4**	**160,447,537,003**	**232,935,070,415**
262	1.	Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		158,947,537,003	229,400,878,634
263	2.	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		1,500,000,000	1,500,000,000
265	3.	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn		-	2,034,191,781
270	**VII.**	**Tài sản dài hạn khác**		**337,713,007,285**	**375,722,162,709**
271	1.	Chi phí chờ phân bổ dài hạn	8	224,191,281,975	239,299,967,477
272	2.	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		21,103,208,231	27,017,647,628
273	3.	Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn		1,119,500,000	1,119,500,000
279	4.	Lợi thế thương mại	10	91,299,017,079	108,285,047,604
280		**TỔNG CỘNG TÀI SẢN**		**4,157,053,992,892**	**3,662,229,458,220**

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2026
(Tiếp theo)

		NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/09/2026 VND	01/01/2026 (Đã trình bày lại) VND
300	**C.**	**NỢ PHẢI TRẢ**		**1,924,842,089,881**	**1,532,159,202,225**
310	**I.**	**Nợ ngắn hạn**		**982,809,660,046**	**817,027,836,842**
311	1.	Phải trả người bán ngắn hạn	14	329,371,309,647	297,439,735,004
312	2.	Người mua trả tiền trước ngắn hạn		1,979,186,402	11,055,874,103
313	3.	Phải trả cổ tức, lợi nhuận		2,929,622,420	2,936,349,420
314	4.	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	15	45,830,218,834	26,372,869,640
315	5.	Phải trả người lao động		64,670,165,969	78,520,590,305
316	6.	Chi phí phải trả ngắn hạn	16	73,498,343,124	44,244,959,417
319	7.	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	17	5,816,397,949	695,086,108
320	8.	Phải trả ngắn hạn khác	18	32,391,879,021	56,970,722,627
321	9.	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	19	417,461,189,789	292,611,170,250
323	10.	Quỹ khen thưởng, phúc lợi		8,861,346,891	6,180,479,968
330	**II.**	**Nợ dài hạn**		**942,032,429,835**	**715,131,365,383**
337	1.	Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	17	236,839,290,513	-
338	2.	Phải trả dài hạn khác	18	11,651,858,785	7,205,820,785
339	3.	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	19	657,544,560,525	661,249,350,889
342	4.	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		34,742,964,213	45,422,437,910
343	5.	Dự phòng phải trả dài hạn		1,253,755,799	1,253,755,799
400	**D.**	**VỐN CHỦ SỞ HỮU**	**20**	**2,232,211,903,011**	**2,130,070,255,995**
411	1.	Vốn góp của chủ sở hữu		907,846,690,000	907,846,690,000
411a		*- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết*		*907,846,690,000*	*907,846,690,000*
412	2.	Thặng dư vốn		67,259,772,988	67,259,772,988
414	3.	Vốn khác của chủ sở hữu		66,601,995,977	14,636,665,977
418	4.	Quỹ đầu tư phát triển		1,329,616,614	1,329,616,614
419	5.	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		1,368,793,748	1,368,793,748
420	6.	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		433,266,483,238	393,419,466,136
420a		*- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước*		*336,945,832,092*	*314,789,308,106*
420b		*- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này*		*96,320,651,146*	*78,630,158,030*
429	7.	Lợi ích cổ đông không kiểm soát		754,538,550,446	744,209,250,532
440		**TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN**		**4,157,053,992,892**	**3,662,229,458,220**

Trần Thị Thu Hương	**Đặng Thị Phương Nga**	**Dương Đức Tính**
Người lập biểu	Kế toán trưởng	Chủ tịch Hội đồng quản trị

Hà Nội, ngày 28 tháng 10 năm 2026

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Quý III Năm 2026

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý III		Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý III	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
			VND	VND	VND	VND
01	**1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**21**	**769,900,372,664**	**661,460,139,916**	**2,166,248,534,706**	**1,697,865,066,064**
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	21	249,906,386	329,738,634	591,890,599	621,881,225
10	**3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**21**	**769,650,466,278**	**661,130,401,282**	**2,165,656,644,107**	**1,697,243,184,839**
11	**4. Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ**	**22**	**657,003,249,155**	**536,629,931,061**	**1,793,111,980,773**	**1,391,369,853,870**
20	**5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ**		**112,647,217,123**	**124,500,470,221**	**372,544,663,334**	**305,873,330,969**
21	**6. Lãi/lỗ của hoạt động bán, thanh lý bất động sản đầu tư**		-	-	-	-
22	7. Doanh thu hoạt động tài chính	23	16,936,037,172	6,748,284,021	56,037,519,744	43,327,538,558
23	8. Chi phí tài chính	24	24,346,450,705	12,982,843,080	52,431,534,405	43,412,106,061
24	*Trong đó: Chi phí đi vay*		*23,397,491,444*	*14,686,178,622*	*49,605,140,133*	*39,216,914,284*
25	9. Chi phí bán hàng	25	6,249,521,568	6,390,719,713	16,116,764,624	16,297,833,523
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	66,819,170,785	54,179,074,815	198,663,779,109	158,397,383,326
27	11. Phần lãi/(lỗ) trong công ty liên doanh, liên kết		(5,435,332,101)	-	(3,273,933,611)	(8,627,473,507)
30	**12. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh**		**26,732,779,136**	**57,696,116,634**	**158,096,171,329**	**122,466,073,110**
31	13. Thu nhập khác		840,286,233	460,363,116	7,074,719,093	2,980,375,407
32	14. Chi phí khác		289,508,993	2,707,789,874	4,982,130,229	7,192,621,335
40	**15. Lợi nhuận khác**		**550,777,240**	**(2,247,426,758)**	**2,092,588,864**	**(4,212,245,928)**
50	**16. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế**		**27,283,556,376**	**55,448,689,876**	**160,188,760,193**	**118,253,827,182**
51	17. Chi phí thuế TNDN hiện hành	27	10,231,093,490	10,249,353,851	33,267,394,596	20,231,122,463
52	18. Chi phí thuế TNDN hoãn lại		(1,133,187,812)	(1,221,655,788)	(4,765,034,300)	(946,654,300)
60	**19. Lợi nhuận sau thuế TNDN**		**18,185,650,698**	**46,420,991,813**	**131,686,399,897**	**98,969,359,019**

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Quý III Năm 2026
(tiếp theo)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý III		Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý III	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
			VND	VND	VND	VND
61	20. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ		13,291,066,131	31,076,215,377	96,320,651,146	66,011,542,156
62	21. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát		4,894,584,567	15,344,776,436	35,365,748,751	32,957,816,863
70	22. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	28	146	342	1,061	727

Trần Thị Thu Hương
Người lập biểu

Đặng Thị Phương Nga
Kế toán trưởng

Dương Đức Tính
Chủ tịch Hội đồng quản trị

Hà Nội, ngày 28 tháng 10 năm 2026

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Quý III Năm 2026

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý III	
			Năm nay	Năm trước
			VND	VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	**1. Lợi nhuận trước thuế**		**160,188,760,193**	**118,253,827,182**
	2. Điều chỉnh cho các khoản:			
02	Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT		97,356,663,537	86,850,804,445
03	Các khoản dự phòng		9,926,532,832	(953,670,936)
04	Lỗ CLTG do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		52,443,268	11,586,518
05	Lãi từ hoạt động đầu tư, tài chính		(53,751,358,813)	(32,289,324,424)
06	Chi phí đi vay		49,605,140,133	39,216,914,284
08	**3. Lãi từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động**		**263,378,181,150**	**211,090,137,069**
09	Tăng các khoản phải thu		(57,572,620,869)	(57,732,322,503)
10	Tăng hàng tồn kho		(8,484,314,665)	(8,441,945,546)
11	Tăng các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)		288,521,472,862	61,485,309,737
12	Giảm chi phí chờ phân bổ		(5,115,994,325)	(6,051,715,978)
13	Giảm chứng khoán kinh doanh		-	3,288,074,738
14	Chi phí đi vay đã trả		(40,283,297,218)	(27,600,040,010)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(29,363,554,499)	(24,851,890,252)
17	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh		(2,571,743,073)	(2,828,165,204)
20	**Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh**		**408,508,129,363**	**148,357,442,051**
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(382,146,446,535)	(236,758,187,884)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		11,428,765,106	1,420,825,818
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(206,420,478,463)	(296,969,674,099)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		182,152,370,617	274,160,000,000
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(8,625,000,000)	-
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(7,694,132,499)	480,000,000
27	7. Tiền lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		51,947,246,322	36,869,938,348
30	**Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư**		**(359,357,675,452)**	**(220,797,097,817)**

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Quý III Năm 2026
(Theo phương pháp gián tiếp)
(tiếp theo)

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý III	
			Năm nay	Năm trước
			VND	VND
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		5,500,640,000	5,000,000,000
33	2. Tiền thu từ đi vay		595,653,500,583	835,095,625,601
34	3. Tiền trả nợ gốc vay		(496,294,612,478)	(684,700,891,237)
35	4. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính		(335,212,506)	(1,912,207,809)
36	5. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(3,636,992,800)	(14,467,353,970)
40	**Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính**		**100,887,322,799**	**139,015,172,585**
50	**Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ**		**150,037,776,710**	**66,575,516,819**
60	**Tiền và tương đương tiền đầu kỳ**	**3**	**320,090,814,899**	**275,925,813,537**
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(52,443,268)	(11,586,518)
70	**Tiền và tương đương tiền cuối kỳ**	**3**	**470,076,148,341**	**342,489,743,838**

Trần Thị Thu Hương	**Đặng Thị Phương Nga**	**Dương Đức Tính**
Người lập biểu	Kế toán trưởng	Chủ tịch Hội đồng quản trị

Hà Nội, ngày 28 tháng 10 năm 2026

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý III Năm 2026

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Công ty Cổ phần Tập đoàn ASG hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0104960269 ngày 22 tháng 10 năm 2010 và các lần sửa đổi do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội (nay là Sở Tài chính) cấp. Hiện nay Công ty đang hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 25 ngày 18 tháng 07 năm 2025.

Trụ sở chính của Công ty tại Khu dịch vụ Logistics, Cảng hàng không Quốc tế Nội Bài, xã Nội Bài, Thành phố Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty tại ngày 30/09/2026 là 907.846.690.000 VND, tương đương 90.784.669 cổ phần, mệnh giá 10.000 VND.

Cổ phiếu của Công ty được chấp thuận niêm yết tại Sở giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (HOSE) với mã chứng khoán là ASG từ ngày 17/07/2020 và bắt đầu giao dịch từ ngày 24/09/2020.

Lĩnh vực và ngành nghề kinh doanh chính

- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải hàng không. Chi tiết: dịch vụ khai thác nhà ga, kho hàng hóa; dịch vụ phục vụ kỹ thuật thương mại mặt đất; dịch vụ sửa chữa, bảo dưỡng trang thiết bị hàng không; dịch vụ cung cấp suất ăn hàng không; dịch vụ cung cấp xăng dầu hàng không;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải. Chi tiết: hoạt động của đại lý làm thủ tục hải quan; giao nhận hàng hóa; hoạt động liên quan khác như: bao gói hàng hóa, dỡ hàng hóa, lấy mẫu, cân hàng hóa, dịch vụ vận chuyển mặt đất; kinh doanh dịch vụ logistics;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Bốc xếp hàng hóa. Chi tiết: bốc xếp hàng hóa đường bộ; bốc xếp hàng hóa cảng hàng không;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa (không bao gồm kinh doanh bất động sản).
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê.

Cấu trúc Tập đoàn

Công ty có các công ty con được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 30/09/2026 bao gồm:

STT	Tên Công ty	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ lợi ích trực tiếp	Tỷ lệ biểu quyết trực tiếp	Tỷ lệ lợi ích gián tiếp	Tỷ lệ biểu quyết gián tiếp	Tỷ lệ lợi ích trực tiếp và gián tiếp	Tỷ lệ biểu quyết trực tiếp và gián tiếp	Công ty đầu tư gián tiếp của công ty mẹ vào công ty con
1	Công ty Cổ phần Logistics ASG	Lô số 5 – Khu Công nghiệp Yên Bình, phường Vạn Xuân, tỉnh Thái Nguyên	Cung cấp dịch vụ phục vụ hàng hóa hàng không, dịch vụ kho vận và các dịch vụ logistics	98.94%	98.94%	0.00%	0.00%	98.94%	98.94%	
2	Công ty TNHH Hạ tầng và Phát triển Khu công nghiệp ASG	Khu dịch vụ Logistics, Cảng HKQT Nội Bài, xã Nội Bài, TP. Hà Nội	Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê: Mua, bán nhà ở và quyền sử dụng đất ở; Mua, bán nhà và quyền sử dụng đất ở; Đầu tư kinh doanh hệ thống kết cấu hạ tầng kỹ thuật khu công nghiệp, khu chế xuất.	100.00%	100.00%	0.00%	0.00%	100.00%	100.00%	
3	Công ty TNHH Dịch vụ Hàng không ASG	Khu dịch vụ Logistics, Cảng HKQT Nội Bài, xã Nội Bài, TP. Hà Nội	Dịch vụ khai thác nhà ga hành khách; Dịch vụ khai thác nhà ga, kho hàng hóa; Dịch vụ phục vụ kỹ thuật thương mại mặt đất; Dịch vụ cung cấp suất ăn hàng không; Dịch vụ kỹ thuật hàng không…	100.00%	100.00%	0.00%	0.00%	100.00%	100.00%	
4	Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân Bay Quốc tế Cam Ranh	Sân bay Quốc tế Cam Ranh, phường Bắc Cam Ranh, tỉnh Khánh Hòa	Bán hàng miễn thuế, mỹ nghệ, lưu niệm; phục vụ khách hạng thương gia tại phòng khách hạng thương gia; bán hàng ăn uống; đưa đón khách sân bay	0.00%	0.00%	54.51%	54.60%	54.51%	54.60%	Công ty TNHH Dịch vụ Hàng không ASG và Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân Bay Sài Gòn

Công ty có các công ty con được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 30/09/2026 bao gồm (tiếp):

STT	Tên Công ty	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ lợi ích trực tiếp	Tỷ lệ biểu quyết trực tiếp	Tỷ lệ lợi ích gián tiếp	Tỷ lệ biểu quyết gián tiếp	Tỷ lệ lợi ích trực tiếp và gián tiếp	Tỷ lệ biểu quyết trực tiếp và gián tiếp	Công ty đầu tư gián tiếp của công ty mẹ vào công ty con
5	Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân Bay Sài Gòn	Khu dịch vụ Logistics, Cảng HKQT Nội Bài, xã Nội Bài, TP. Hà Nội	Cung cấp dịch vụ phục vụ hàng hóa hàng không, dịch vụ kho vận và các dịch vụ logistics	0.00%	0.00%	97.00%	98.04%	97.00%	98.04%	Công ty Cổ phần Logistics ASG
6	Công ty TNHH Vận tải ASG	Lô số 5 – Khu Công nghiệp Yên Bình, phường Vạn Xuân, tỉnh Thái Nguyên	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải hàng không; Vận tải hàng hóa bằng đường bộ; Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải.	0.00%	0.00%	98.94%	100.00%	98.94%	100.00%	Công ty Cổ phần Logistics ASG
7	Công ty Cổ phần Dịch vụ ASGU	Lô số 5 – Khu Công nghiệp Yên Bình, phường Vạn Xuân, tỉnh Thái Nguyên	Vận tải hàng hóa bằng đường bộ; kho bãi và lưu giữ hàng hóa; hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải; bốc xếp hàng hóa (ngoại trừ cung cấp dịch vụ tại Sân Bay); lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp	0.50%	0.50%	49.97%	50.50%	50.47%	51.00%	Công ty Cổ phần Logistics ASG
8	Công ty TNHH Dịch vụ mặt đất hàng không	Sân bay Quốc tế Cam Ranh, phường Bắc Cam Ranh, tỉnh Khánh Hòa	Dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải hàng không: Dịch vụ phục vụ kỹ thuật thương mại mặt đất	0.00%	0.00%	72.73%	75.00%	72.73%	75.00%	Công ty TNHH Dịch vụ Hàng không ASG và Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân Bay Quốc tế Cam Ranh

Công ty có các công ty con được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 30/09/2026 bao gồm (tiếp):

STT	Tên Công ty	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ lợi ích trực tiếp	Tỷ lệ biểu quyết trực tiếp	Tỷ lệ lợi ích gián tiếp	Tỷ lệ biểu quyết gián tiếp	Tỷ lệ lợi ích trực tiếp và gián tiếp	Tỷ lệ biểu quyết trực tiếp và gián tiếp	Công ty đầu tư gián tiếp của công ty mẹ vào công ty con
9	Công ty TNHH Nhà ga Hàng hoá Cam Ranh	Sân bay Quốc tế Cam Ranh, phường Bắc Cam Ranh, tỉnh Khánh Hòa	Dịch vụ khai thác nhà ga, kho hàng hoá	0.00%	0.00%	54.51%	100.00%	54.51%	100.00%	Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân Bay Quốc tế Cam Ranh
10	Công ty TNHH Thương mại Hàng không Cam Ranh	Sân bay Quốc tế Cam Ranh, phường Bắc Cam Ranh, tỉnh Khánh Hòa	Dịch vụ thương mại hàng không	0.00%	0.00%	54.51%	100.00%	54.51%	100.00%	Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân Bay Quốc tế Cam Ranh
11	Công ty TNHH Dịch vụ Sân bay phía Nam	Tầng 4, Tòa nhà NTS, Sân bay Quốc tế Nội Bài, xã Nội Bài, Thành phố Hà Nội	Dịch vụ bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác; Dịch vụ vận tải hàng hóa bằng đường bộ; Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải; Dịch vụ Kho bãi và lưu giữ hàng hóa	74.50%	74.50%	0.00%	0.00%	74.50%	74.50%	
12	Công ty TNHH Bất động sản Hoàng Gia Trang	Cổng số 2, ngõ 86, đường Trần Phú, Phường Nha Trang, Tỉnh Khánh Hoà	Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê	0.00%	0.00%	60.00%	60.00%	60.00%	60.00%	Công ty TNHH Dịch vụ Hàng không ASG

Công ty có các công ty con được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 30/09/2026 bao gồm (tiếp):

STT	Tên Công ty	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ lợi ích trực tiếp	Tỷ lệ biểu quyết trực tiếp	Tỷ lệ lợi ích gián tiếp	Tỷ lệ biểu quyết gián tiếp	Tỷ lệ lợi ích trực tiếp và gián tiếp	Tỷ lệ biểu quyết trực tiếp và gián tiếp	Công ty đầu tư gián tiếp của công ty mẹ vào công ty con
13	Công ty Cổ phần Vinafco	Thôn Tự Khoát, xã Thanh Trì, thành phố Hà Nội	Vận tải, giao nhận hàng hóa, cho thuê kho bãi	0.00%	0.00%	51.04%	51.59%	51.04%	51.59%	Công ty Cổ phần Logistics ASG
14	Công ty TNHH Vận tải và Dịch vụ Vinafco	33C Cát Linh - phường Ô Chợ Dừa - thành phố Hà Nội	Vận tải, giao nhận hàng hóa	0.00%	0.00%	51.04%	100.00%	51.04%	100.00%	Công ty Cổ phần Vinafco
15	Công ty cổ phần Vận tải biển Vinafco	Thôn Tự Khoát, xã Thanh Trì, thành phố Hà Nội	Vận tải, giao nhận hàng hóa	0.00%	0.00%	46.00%	90.12%	46.00%	90.12%	Công ty Cổ phần Vinafco và Công ty TNHH Vận tải và Dịch vụ Vinafco
16	Công ty TNHH Tiếp vận Vinafco	33C Cát Linh - phường Ô Chợ Dừa - thành phố Hà Nội	Vận tải, giao nhận hàng hóa, cho thuê kho bãi	0.00%	0.00%	51.04%	100.00%	51.04%	100.00%	Công ty Cổ phần Vinafco
17	Công ty TNHH Tiếp vận Vinafco Đình Vũ	Phòng 227, tầng 2 Tòa nhà Thành Đạt 1, số 3 đường Lê Thánh Tông, Phường Ngô Quyền, Hải Phòng	Vận tải, giao nhận hàng hóa, cho thuê kho bãi	0.00%	0.00%	51.04%	100.00%	51.04%	100.00%	Công ty Cổ phần Vinafco
18	Công ty TNHH MTV Vinafco Bình Dương	Lô N, Đường số 26, Khu CN Sóng Thần 2, phường Tân Đông Hiệp, TP Hồ Chí Minh	Vận tải, giao nhận hàng hóa, cho thuê kho bãi	0.00%	0.00%	51.04%	100.00%	51.04%	100.00%	Công ty Cổ phần Vinafco

Công ty có các công ty con được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 30/09/2026 bao gồm (tiếp):

STT	Tên Công ty	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ lợi ích trực tiếp	Tỷ lệ biểu quyết trực tiếp	Tỷ lệ lợi ích gián tiếp	Tỷ lệ biểu quyết gián tiếp	Tỷ lệ lợi ích trực tiếp và gián tiếp	Tỷ lệ biểu quyết trực tiếp và gián tiếp	Công ty đầu tư gián tiếp của công ty mẹ vào công ty con
19	Công ty TNHH MTV Vinafco Đà Nẵng	Đường số 5A, KCN Hòa Cầm, phường Cẩm Lệ, thành phố Đà Nẵng	Vận tải, giao nhận hàng hóa, cho thuê kho bãi	0.00%	0.00%	51.04%	100.00%	51.04%	100.00%	Công ty Cổ phần Vinafco
20	Công ty TNHH Vận tải và Dịch vụ Vinafco Miền Trung	Thôn Cương Trung C, Xã Tuyên Hóa, Tỉnh Quảng Trị	Vận tải, giao nhận hàng hóa	0.00%	0.00%	51.04%	100.00%	51.04%	100.00%	Công ty Cổ phần Vinafco
21	Công ty Cổ phần Cảng Xanh Vinafco	CCN Thiên Lộc Thành, Ấp 4, Xã Mỹ Lệ, Tỉnh Tây Ninh	Kinh doanh dịch vụ cho thuê, vận hành và quản lý kho bãi và vận tải hàng hóa đường bộ	0.00%	0.00%	23.46%	51.00%	23.46%	51.00%	Công ty cổ phần Vận tải biển Vinafco
22	Công ty Cổ phần Sản xuất và Thương mại Dịch vụ Ngọc Bảo Linh	Tầng 3, Tòa nhà NTS, Cảng HKQT Nội Bài, xã Nội Bài, Thành phố Hà Nội	Kinh doanh bách hóa lưu niệm và dịch vụ ăn uống, giải khát	0.00%	0.00%	98.00%	98.00%	98.00%	98.00%	Công ty TNHH Dịch vụ Hàng không ASG

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 Kỳ kế toán và đơn vị tiền tệ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính, Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn Phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và Thông tư số 43/2026/TT-BTC ngày 20/04/2026 của Bộ Tài chính hướng dẫn sửa đổi, bổ sung một số điều Thông tư số 202/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng của Công ty và Báo cáo tài chính của các công ty con do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Báo cáo tài chính của các công ty con được áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày mua lại hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty đó.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Công ty.

Lãi, lỗ khi có sự thay đổi tỷ lệ sở hữu tại công ty con trong trường hợp công ty con huy động thêm vốn góp từ các chủ sở hữu: Khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất, công ty mẹ xác định và điều chỉnh lại sự biến động giữa phần sở hữu của mình và cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con tại thời điểm trước và sau khi huy động thêm vốn.

2.4 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, trái phiếu, các khoản đầu tư ngắn hạn. Tại thời

điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.6 Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh của bên bị mua đều ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

Lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, là phần chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận. Nếu giá phí hợp nhất kinh doanh thấp hơn giá trị hợp lý của tài sản thuần của bên bị mua, phần chênh lệch đó sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Sau ghi nhận ban đầu, lợi thế thương mại được xác định giá trị bằng nguyên giá trừ đi giá trị phân bổ lũy kế. Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu ích được ước tính là 10 năm. Định kỳ Công ty mẹ phải đánh giá tổn thất lợi thế thương mại tại công ty con, nếu có bằng chứng cho thấy số lợi thế thương mại bị tổn thất lớn hơn số phân bổ hàng năm thì phân bổ theo số lợi thế thương mại bị tổn thất ngay trong năm phát sinh.

2.7 Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc, bao gồm: Giá mua cộng các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh. Khi thanh lý hoặc nhượng bán, giá vốn của chứng khoán kinh doanh được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, như tiền gửi có kỳ hạn, trái phiếu, thương phiếu, các khoản cho vay và các loại chứng khoán nợ khác và không được phân loại là tương đương tiền.

Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết mua trong năm được bên mua xác định ngày mua, giá phí khoản đầu tư và thực hiện thủ tục kế toán theo đúng quy định của Chuẩn mực kế toán "Hợp nhất kinh doanh" và "Đầu tư vào công ty liên doanh liên kết".

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu trong Báo cáo tài chính hợp nhất. Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu

trên Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Công ty trong giá trị tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua. Lợi thế thương mại phát sinh từ việc đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh trong giá trị còn lại của khoản đầu tư. Công ty không phân bổ lợi thế thương mại này mà hàng năm thực hiện đánh giá xem lợi thế thương mại có bị suy giảm giá trị hay không.

Phần sở hữu của nhà đầu tư trong lợi nhuận (lỗ) của công ty liên kết sau khi mua được phản ánh trên Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất và phần sở hữu của nhà đầu tư trong thay đổi sau khi mua của các quỹ của công ty liên kết được ghi nhận vào các quỹ. Thay đổi lũy kế sau khi mua được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào công ty liên kết. Cổ tức nhận được từ công ty liên kết được cấn trừ vào khoản đầu tư vào công ty liên kết.

Báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng kỳ với Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán với Công ty. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để đảm bảo các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Công ty trong trường hợp cần thiết.

Các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư chứng khoán kinh doanh: căn cứ trích lập dự phòng là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.
- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.8 Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính hợp nhất căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.9 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định bằng phương pháp bình quân gia quyền; ngoại trừ giá trị hàng thực phẩm được xác định bằng phương pháp nhập trước xuất trước và một số loại hàng tồn kho nhận diện được xác định bằng phương pháp thực tế đích danh.

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế chưa ghi nhận doanh thu, tương ứng với khối lượng công việc còn dở dang cuối năm.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.10 Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình và vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hình thành các tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản cố định vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao ước tính như sau:

Nhà cửa và vật kiến trúc	05 - 30 năm
Máy móc, thiết bị	03 - 15 năm
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 15 năm
Thiết bị dụng cụ quản lý	03 - 10 năm
Cây lâu năm	05 năm
TSCĐ hữu hình khác	05 năm
Phần mềm máy vi tính	03 - 05 năm

2.11 Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư bao gồm nhà và quyền sử dụng đất và cơ sở hạ tầng do Tổng Công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê. Bất động sản đầu tư cho thuê được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá của bất động sản đầu tư được mua bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp. Nguyên giá bất động sản đầu tư tự xây là giá trị quyết toán công trình hoặc các chi phí liên quan trực tiếp của bất động sản đầu tư. Bất động sản đầu tư cho thuê được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Cụ thể như sau:

Nhà cửa	15 năm
Cơ sở hạ tầng	44 năm

2.12 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích hoạt động sản xuất kinh doanh hoặc quản trị, hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác, được ghi nhận theo giá gốc. Khấu hao của những tài sản này, cũng giống như các loại tài sản cố định khác, sẽ bắt đầu được trích khi tài sản đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng.

2.13 Chi phí chờ phân bổ

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào Chi phí chờ phân bổ để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ Chi phí chờ phân bổ dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí chờ phân bổ được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

Tiền thuê đất, thuế đất thể hiện số tiền thuê đất đã được trả trong thời gian triển khai thực hiện dự án. Chi phí chuẩn bị mặt bằng bao gồm các chi phí phát sinh trong quá trình chuẩn bị mặt bằng

thực hiện dự án được đánh giá là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Tiền thuê đất, thuế đất trả trước và chi phí chuẩn bị mặt bằng được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian kể từ khi đưa dự án vào hoạt động đến hết thời gian thuê của các dự án nói trên.

2.14 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính hợp nhất căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

2.15 Các khoản vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay.

2.16 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

2.17 Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: chi phí lãi tiền vay phải trả, lãi trái phiếu chuyển đổi phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.18 Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước liên quan tới số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản.

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ theo số tiền được xác định phù hợp với từng kỳ kế toán.

2.19 Trái phiếu thường

Trái phiếu của Công ty là trái phiếu thông thường – trái phiếu không chuyển đổi.

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, khi phát hành trái phiếu, Công ty ghi nhận giá trị trái phiếu bằng mệnh giá trừ (-) chi phí phát hành trái phiếu. Chi phí phát hành trái phiếu được phân bổ vào chi phí tài chính theo thời hạn của trái phiếu

2.20 Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu mua lại của chính mình) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên

quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu thành cổ phiếu (cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi) phát sinh khi Công ty phát hành loại trái phiếu có thể chuyển đổi thành một số lượng cổ phiếu xác định được quy định sẵn trong phương án phát hành. Giá trị cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi được xác định là phần chênh lệch giữa tổng số tiền thu từ việc phát hành trái phiếu chuyển đổi trừ đi giá trị cấu phần nợ của trái phiếu chuyển đổi.

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng, giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- Quỹ đầu tư phát triển: Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

- Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành: Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Báo cáo tình hình tài chính.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Báo cáo tình hình tài chính của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.21 Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng
- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;

Doanh thu cung cấp dịch vụ
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Báo cáo tình hình tài chính;

Doanh thu hoạt động tài chính
Doanh thu hoạt động tài chính gồm doanh thu phát sinh từ lãi tiền gửi, cổ tức, lợi nhuận được chia và doanh thu tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.22 Các khoản giảm trừ doanh thu

Khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ trong năm là chiết khấu thương mại.

Các khoản chiết khấu thương mại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì Công ty ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì Công ty ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì Công ty ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

2.23 Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

2.24 Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm :

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thanh lý, chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;
- Các khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.25 Thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN)

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định dựa trên tổng chênh lệch tạm thời được khấu trừ và giá trị được khấu trừ chuyển sang kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất thuế TNDN hiện hành, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc năm tài chính.

Chi phí thuế TNDN hiện hành và chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

Ưu đãi thuế

Theo Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư lần đầu số 2058632843 ngày 12/07/2016, thu nhập từ dự án "Đầu tư Cung cấp Dịch vụ Logistics" tại chi nhánh Thái Nguyên được hưởng ưu đãi về thuế suất theo địa bàn và lĩnh vực đầu tư; thời gian miễn thuế, giảm thuế TNDN theo quy định tại Nghị định số 218/2013/NĐ-CP ngày 26/12/2013 của Chính phủ được miễn thuế TNDN trong 2 năm và

giảm 50% số thuế TNDN phải nộp trong 4 năm tiếp theo. Dự án đầu tư có thu nhập chịu thuế từ năm 2016. Tuy nhiên, Công ty lựa chọn áp dụng thời gian miễn giảm được tính liên tục từ năm 2017 (căn cứ theo khoản 5, Điều 20, Thông tư 78/2014/TT-BTC được sửa đổi bởi Điều 14, Thông tư 96/2015/TT-BTC).

Ngày 15/07/2020, Chi nhánh Thái Nguyên đã hoàn tất chuyển nhượng dự án này cho Công ty TNHH Vận tải ASG (Công ty con của Công ty). Theo đó, đối với các thu nhập từ Dự án, Công ty TNHH Vận tải ASG được hưởng ưu đãi thuế theo thời gian còn lại của Dự án (là giảm 50% số thuế TNDN phải nộp từ năm 2020 đến năm 2022).

Căn cứ Giấy chứng nhận đầu tư số 2102073510, điều chỉnh lần thứ 5 ngày 27/09/2023, Công ty Cổ phần Logistics ASG (Công ty con của Công ty), Công ty con này được hưởng ưu đãi thuế suất 17%, miễn thuế TNDN trong 2 năm, giảm 50% số thuế TNDN phải nộp trong 4 năm tiếp theo đối với các hoạt động có doanh thu phát sinh từ Dự án Xây dựng kho hàng không kéo dài tại Thái Nguyên – phân kỳ đầu tư mở rộng.

Theo GCNĐT lần đầu số 0252117134 ngày 15/11/2018, thu nhập từ dự án "Đầu tư Cung cấp Dịch vụ Vận tải Liên Hợp" của Công ty Cổ phần Dịch vụ ASGU (Công ty con của Công ty) được hưởng ưu đãi về thuế suất theo địa bàn và lĩnh vực đầu tư; thời gian miễn thuế, giảm thuế TNDN theo quy định tại Nghị định số 218/2013/NĐ-CP ngày 26/12/2013 của Chính phủ được miễn thuế TNDN trong 2 năm và giảm 50% số thuế TNDN phải nộp trong 4 năm tiếp theo.

Theo Nghị định số 124/2008/NĐ-CP ngày 11 tháng 12 năm 2008 của Chính phủ, Công ty TNHH Vận tải và Dịch vụ Vinafco Miền Trung được hưởng thuế suất ưu đãi 10% trong vòng 15 năm kể từ năm thành lập (năm 2012) và được miễn thuế TNDN trong 4 năm kể từ năm đầu tiên có lợi nhuận chịu thuế (năm 2012) và giảm 50% thuế TNDN trong 9 năm tiếp theo do Công ty được thành lập và hoạt động trong địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn.

Thuế suất thuế TNDN hiện hành

Trong năm tài chính, Công ty được áp dụng các mức thuế suất thuế TNDN như sau:

- Thuế suất 17% đối với các hoạt động vận tải có điểm đi, điểm đến tại Thái Nguyên tại Công ty TNHH Vận tải ASG (ASGT) theo Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư dự án "Đầu tư Cung cấp Dịch vụ Logistics" (Ngày 01/06/2020, ASGT nhận chuyển nhượng dự án từ Chi nhánh Thái Nguyên của Công ty mẹ. Theo đó, ASGT được hưởng ưu đãi thuế theo thời gian còn lại của dự án).
- Miễn thuế TNDN đối với các hoạt động có doanh thu phát sinh từ Dự án Xây dựng kho hàng không kéo dài tại Thái Nguyên – phân kỳ đầu tư mở rộng tại Công ty Cổ phần Logistics ASG.
- Công ty TNHH Vận tải và Dịch vụ Vinafco Miền Trung áp dụng mức thuế suất 10%.
- Thuế suất 20 % đối với hoạt động không được ưu đãi thuế suất tại Công ty mẹ và các công ty con khác.

2.26 Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

2.27 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;

- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;

- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.28 Thông tin bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Công ty một cách toàn diện.

3. Tiền và tương đương tiền

	30/09/2026	01/01/2026 (Đã trình bày lại)
	VND	VND
Tiền mặt	35,180,505,836	21,279,017,284
Tiền gửi không kỳ hạn	308,979,252,779	146,106,529,556
Tiền đang chuyển	7,444,474	12,618,190
Các khoản tương đương tiền (*)	125,908,945,252	152,692,649,869
	470,076,148,341	**320,090,814,899**

(*) Tại ngày 30/09/2026, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn còn lại không quá 03 tháng được gửi tại các Ngân hàng TMCP.

4. Các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	30/09/2026		01/01/2026 (Đã trình bày lại)	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư ngắn hạn	**491,730,486,336**	**(17,521,750,000)**	**451,890,374,445**	**(17,521,750,000)**
- Tiền gửi có kỳ hạn (i)	408,238,410,022	-	374,325,131,283	-
- Cho vay	83,492,076,314	(17,521,750,000)	77,565,243,162	(17,521,750,000)
Công ty Cổ phần XNK Hàng hóa và Vận tải thủy Việt Nam (ii)	*29,733,308,217*	-	*29,119,191,780*	-
Các đối tượng khác	*53,758,768,097*	*(17,521,750,000)*	*48,446,051,382*	*(17,521,750,000)*
Đầu tư dài hạn	**-**	**-**	**2,034,191,781**	**-**
- Tiền gửi có kỳ hạn (iii)	-	-	2,034,191,781	-
	491,730,486,336	**(17,521,750,000)**	**453,924,566,226**	**(17,521,750,000)**

(i) Các khoản tiền gửi có kỳ hạn còn lại không quá 12 tháng được gửi tại các Ngân hàng TMCP

(ii) Hợp đồng cho vay vốn số 01/Vietransimex-CIAS/2022 ngày 05/10/2022 và các Phụ lục kèm theo giữa Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân bay Quốc tế Cam Ranh (Công ty con của Công ty) và Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Hàng hóa và Vận tải thủy Việt Nam, thời hạn cho vay đến ngày 04/10/2026, lãi suất cho vay 6,5%/năm.

(iii) Các khoản tiền gửi có kỳ hạn còn lại từ 12 tháng được gửi tại các Ngân hàng TMCP

Chứng khoán kinh doanh

	Mã CK	30/09/2026			01/01/2026		
		Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
		VND	VND	VND	VND	VND	VND
Công ty Cổ phần Logistics Hàng không (i)		620,984,274,108	-	-	515,984,298,108	-	-
Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Sài Gòn (ii)	SGN	21,841,107,136	10,753,600,000	(7,772,925,762)	21,841,107,136	12,263,240,000	(6,263,285,762)
Công ty Cổ phần dịch vụ HK Sân Bay Đà Nẵng (iii)	MAS	11,089,820,750	7,264,770,000	(3,825,050,750)	11,089,820,750	8,131,570,000	(2,961,757,500)
		653,915,201,994		**(11,597,976,512)**	**548,915,225,994**		**(9,225,043,262)**

(i) Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của khoản đầu tư cổ phần Công ty Cổ phần Logistics Hàng không do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

(ii) Tương ứng với 206.800 cổ phiếu, giá trị hợp lý được xác định theo giá đóng cửa tại ngày 30/09/2026 tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (HOSE) là 52.000 VND/cổ phiếu.

(iii) Tương ứng với 214.300 cổ phiếu, giá trị hợp lý được xác định theo giá đóng cửa tại ngày 30/09/2026 tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hà Nội (HNX) là 33.900 VND/cổ phiếu.

Đầu tư góp vốn vào công ty liên kết

		30/09/2026		01/01/2026	
		Giá gốc	Giá trị theo phương pháp vốn chủ sở hữu	Giá gốc	Giá trị theo phương pháp vốn chủ sở hữu
		VND	VND	VND	VND
Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sài Gòn	(i)	53,760,000,000	51,568,788,137	53,760,000,000	51,593,494,490
Công ty Cổ phần Du lịch và Dịch vụ hàng không Hà Nội	(ii)	49,000,000,000	50,413,431,570	49,000,000,000	50,086,334,299
Công ty Cổ phần Logistics Quốc tế Tây Ninh	(iii)	10,500,000,000	6,161,678,622	115,500,000,000	114,738,003,151
Công ty Cổ phần Jetlink Việt Nam	(iv)	10,120,000,000	983,046,694	10,120,000,000	983,046,694
Công ty Cổ phần Thương mại Hàng không Tân Sơn Nhất	(v)	12,000,000,000	12,000,000,000	12,000,000,000	12,000,000,000
Công ty Cổ phần Logistics VietAir	(vi)	27,000,000,000	37,820,591,980	-	-
		162,380,000,000	**158,947,537,003**	**240,380,000,000**	**229,400,878,634**

(i) Tỷ lệ lợi ích gián tiếp thông qua Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân bay Sài Gòn (Công ty con do Công ty nắm giữ 97,00% lợi ích) là 46,56% (Tỷ lệ biểu quyết và tỷ lệ lợi ích của Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân bay Sài Gòn tại công ty liên kết là 48%).

(ii) Tỷ lệ lợi ích gián tiếp thông qua Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân bay Quốc tế Cam Ranh (Công ty con do Công ty nắm giữ 54,51% lợi ích) là 26,71% (Tỷ lệ biểu quyết và tỷ lệ lợi ích của Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân bay Quốc tế Cam Ranh tại công ty liên kết là 49%).

(iii) Tỷ lệ lợi ích gián tiếp của Công ty thông qua Công ty Cổ phần Logistics ASG (Công ty con trực tiếp do Công ty nắm giữ 98,94% lợi ích) là 20,78%. Tỷ lệ biểu quyết và tỷ lệ lợi ích của Công ty Cổ phần Logisitics ASG tại công ty liên kết là 21%.

(iv) Tỷ lệ lợi ích gián tiếp của Công ty thông qua Công ty Cổ phần Logistics ASG (Công ty con trực tiếp do Công ty nắm giữ 98,94% lợi ích) là 20,73%. Tỷ lệ biểu quyết và tỷ lệ lợi ích của Công ty Cổ phần Logisitics ASG tại công ty liên kết là 20,95%. Tại ngày 30/09/2026, Công ty Cổ phần Jetlink Việt Nam đã giải thể và đang thực hiện các thủ tục tiếp theo.

(v) Tỷ lệ lợi ích gián tiếp của Công ty thông qua Công ty TNHH Dịch vụ Sân bay Phía Nam (Công ty con trực tiếp do Công ty nắm giữ 74.50% lợi ích) là 29.80%. Tỷ lệ biểu quyết và tỷ lệ lợi ích của Công ty TNHH Dịch vụ Sân bay Phía Nam tại công ty liên kết là 40,00%.

(vi) Trong kỳ, Công ty Cổ phần Logistics ASG thoái vốn tại Công ty Cổ phần Logistics VietAir (Công ty Airlog). Công ty Airlog từ Công ty con trở thành Công ty liên kết. Tại ngày 30/09/2026, tỷ lệ lợi ích gián tiếp của Công ty thông qua Công ty Cổ phần Logistics ASG (Công ty con trực tiếp do Công ty nắm giữ 98,94% lợi ích) là 35,62%. Tỷ lệ biểu quyết và tỷ lệ lợi ích của Công ty Cổ phần Logistics ASG tại công ty liên kết là 36,00%.

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	30/09/2026		01/01/2026	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Công ty Cổ phần Giao nhận Aplus	1,500,000,000	-	1,500,000,000	-
	1,500,000,000	**-**	**1,500,000,000**	**-**

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

5. Phải thu khách hàng

Ngắn hạn	30/09/2026		01/01/2026	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Chi tiết theo khách hàng có số dư lớn				
Công ty TNHH Samsung SDS Việt Nam	22,656,935,644	-	24,922,303,068	-
Công ty Cổ phần ALS Đông Hà Nội	10,502,058,853	-	5,179,371,548	-
Công ty TNHH Sơn Jotun Việt Nam	15,526,581,934	-	20,770,046,269	-
Công ty Cổ phần Nova Consumer Distribution	16,018,718,398	(16,018,718,398)	16,018,718,398	(16,018,718,398)
Công ty TNHH quản lý chuỗi cung ứng quốc tế Jusda Việt Nam	46,277,129,716	-	50,671,825,870	-
Công ty Cổ phần Thương mại Đầu tư HB	41,940,812,254	(7,440,812,254)	43,940,812,254	-
Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP	6,138,048,171	-	4,747,159,434	-
Công ty TNHH Expeditors Việt Nam	17,351,853,132	-	5,905,151,560	-
Công ty TNHH Perfetti Van Melle	11,763,348,666	-	12,969,732,130	-
Công ty Cổ phần Hàng không Pacific Airlines	4,397,635,883	(2,434,651,506)	3,984,790,427	(2,202,258,161)
Công ty TNHH Bia Anheuser - Busch Inbev Việt Nam	11,763,348,666	-	11,081,193,801	-
Các khách hàng khác	275,794,967,333	(10,476,097,109)	236,118,227,575	(10,595,703,126)
	480,131,438,650	**(36,370,279,267)**	**436,309,332,334**	**(28,816,679,685)**
Bên liên quan (Thuyết minh số 32)	**907,200**	**-**	**-**	**-**

6. Phải thu khác

	30/09/2026		01/01/2026 (Đã trình bày lại)	
Ngắn hạn	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Phải thu về bảo hiểm xã hội	482,706,109	-	127,848,485	-
Tạm ứng	38,124,122,819	(43,918,734)	47,902,929,068	(179,439,865)
Ký cược, ký quỹ	9,271,111,741	-	13,171,182,420	-
Tiền góp và lãi hợp tác kinh doanh với Công ty CP Xuất Nhập Khẩu Lào Cai (*)	2,363,250,929	(2,363,250,929)	2,363,250,929	(2,363,250,929)
Phải thu chờ xác nhận khách hàng	63,175,580,291	-	53,287,601,926	-
Các khoản chi hộ	1,890,041,120	-	1,192,827,742	-
Phải thu khác	11,668,776,744	(353,112,292)	17,255,423,400	(396,889,985)
	126,975,589,753	**(2,760,281,955)**	**135,301,063,970**	**(2,939,580,779)**
Dài hạn				
Ký cược ký quỹ	9,612,781,822	-	4,706,412,739	-
Chi phí đền bù hỗ trợ giải phóng mặt bằng	280,260,561,095	-	280,260,561,095	-
Phải thu khác	-	-	6,193,143,000	-
	289,873,342,917	**-**	**291,160,116,834**	**-**

(*) Hợp đồng hợp tác kinh doanh số 18/BCC/XNKLC-CATC ngày 03/08/2018 giữa Công ty TNHH Thương mại Hàng không Cam Ranh (Công ty con của Công ty) và Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu tỉnh Lào Cai về việc hợp tác kinh doanh hệ thống cửa hàng miễn thuế. Hợp đồng đã chấm dứt từ ngày 15/12/2019.

7. Hàng tồn kho

	30/09/2026		01/01/2026	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên, nhiên, vật liệu	28,891,326,886	(283,445,747)	21,812,046,983	(283,445,747)
Công cụ, dụng cụ	5,678,681,543	-	5,071,194,750	-
Chi phí SXKD dở dang	640,439,194	-	507,504,094	-
Hàng hóa	4,758,499,422	-	4,095,456,553	-
	39,968,947,045	**(283,445,747)**	**31,486,202,380**	**(283,445,747)**

8. Chi phí chờ phân bổ

	30/09/2026	01/01/2026
	VND	VND
Ngắn hạn		
Công cụ dụng cụ xuất dùng	4,462,222,640	4,523,356,781
Chi phí cải tạo, sửa chữa	2,323,348,749	2,497,560,476
Chi phí đường bộ, đăng kiểm xe và bảo hiểm	4,519,184,832	2,663,589,604
Chi phí thuê mặt bằng, cơ sở hạ tầng	1,471,996,709	2,903,527,902
Các khoản khác	12,673,253,138	5,005,161,446
	25,450,006,068	**17,593,196,209**
Dài hạn		
Công cụ dụng cụ xuất dùng	8,479,141,063	13,577,965,203
Tiền thuê đất, cơ sở hạ tầng trả trước	165,931,732,417	172,654,891,016
Chi phí đền bù, san lấp, giải phóng mặt bằng	10,609,462,313	17,497,252,010
Chi phí cải tạo, sửa chữa	26,325,940,938	28,080,936,135
Chi phí đào tạo bổ túc dài hạn	4,132,334,781	4,214,569,681
Các khoản khác	8,712,670,463	3,274,353,432
	224,191,281,975	**239,299,967,477**

9. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	30/09/2026	01/01/2026
	VND	VND
Mua sắm tài sản cố định	5,665,317,791	-
Xây dựng cơ bản	45,378,480,090	339,390,120,162
- Dự án Đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật Cụm công nghiệp CN2 (i)	-	*312,404,552,526*
- Công trình khác	*45,378,480,090*	*26,985,567,636*
Khác	3,088,892,170	1,103,427,000
	54,132,690,051	**340,493,547,162**

(i) Thông tin chi tiết về dự án:
- Tên dự án: Dự án Đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật Cụm Công nghiệp CN2
- Địa điểm xây dựng: Xã Sóc Sơn, thành phố Hà Nội
- Mục đích xây dựng: Đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật Cụm Công nghiệp CN2
- Chủ đầu tư: Công ty TNHH Hạ tầng và Phát triển Khu công nghiệp ASG
- Tình trạng của dự án đến thời điểm 30/09/2026: Đã hoàn thành hạ tầng kỹ thuật, đủ điều kiện đưa vào kinh doanh và thu hút Nhà đầu tư thứ cấp theo quy định hiện hành.

10. Lợi thế thương mại

	Từ 01/01/2026 đến 30/09/2026	Từ 01/01/2025 đến 30/09/2025
	VND	VND
Lợi thế thương mại đầu kỳ	108,285,047,604	130,933,088,304
Phân bổ lợi thế thương mại	16,986,030,525	16,986,030,525
Số dư cuối kỳ	**91,299,017,079**	**113,947,057,779**

11. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cây lâu năm	TSCĐ hữu hình khác	Tổng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá							
Tại ngày 01/01/2026	509,603,027,575	241,702,884,964	552,859,502,290	29,036,754,148	301,767,554	916,031,012	1,334,419,967,543
Mua mới	-	25,505,009,363	63,805,378,369	1,389,348,830	-	149,333,333	90,849,069,895
XDCB hoàn thành	31,747,317,055	-	-	-	-	-	31,747,317,055
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(15,057,638,789)	(31,990,909)	-	(30,800,000)	(15,120,429,698)
Thoái vốn công ty con	-	(173,837,037)	(6,490,381,195)	(280,127,278)	-	-	(6,944,345,510)
Tại ngày 30/09/2026	**541,350,344,630**	**267,034,057,290**	**595,116,860,675**	**30,113,984,791**	**301,767,554**	**1,034,564,345**	**1,434,951,579,285**
Hao mòn lũy kế							
Tại ngày 01/01/2026	258,810,645,391	183,505,496,253	423,724,445,173	20,992,605,016	301,767,554	564,825,855	887,899,785,242
Khấu hao	21,696,730,422	12,007,000,834	35,192,339,296	1,583,813,623	-	117,791,482	70,597,675,657
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(13,343,912,377)	(12,813,558)	-	(19,489,543)	(13,376,215,478)
Thoái vốn công ty con	-	(137,280,110)	(833,638,770)	(254,849,498)	-	-	(1,225,768,378)
Tại ngày 30/09/2026	**280,507,375,813**	**195,375,216,977**	**444,739,233,322**	**22,308,755,583**	**301,767,554**	**663,127,794**	**943,895,477,043**
Giá trị còn lại							
Tại ngày 01/01/2026	250,792,382,184	58,197,388,711	129,135,057,117	8,044,149,132	-	351,205,157	446,520,182,301
Tại ngày 30/09/2026	**260,842,968,817**	**71,658,840,313**	**150,377,627,353**	**7,805,229,208**	**-**	**371,436,551**	**491,056,102,242**

12. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy vi tính	Tổng
	VND	VND	VND
Nguyên giá			
Tại ngày 01/01/2026	47,638,971,227	14,783,581,652	62,422,552,879
Mua trong năm	-	477,000,000	477,000,000
XDCB hoàn thành	-	191,100,000	191,100,000
Tại ngày 30/09/2026	**47,638,971,227**	**15,451,681,652**	**63,090,652,879**
Hao mòn lũy kế			
Tại ngày 01/01/2026	15,752,815,224	12,917,130,620	28,669,945,844
Khấu hao trong năm	737,219,529	670,165,510	1,407,385,039
Tại ngày 30/09/2026	**16,490,034,753**	**13,587,296,130**	**30,077,330,883**
Giá trị còn lại			
Tại ngày 01/01/2026	31,886,156,003	1,866,451,032	33,752,607,035
Tại ngày 30/09/2026	**31,148,936,474**	**1,864,385,522**	**33,013,321,996**

13. Bất động sản đầu tư

	Nhà cửa	Cơ sở hạ tầng	Tổng
	VND	VND	VND
Nguyên giá			
Tại ngày 01/01/2026	16,099,524,729	-	16,099,524,729
XDCB hoàn thành	-	474,631,857,801	474,631,857,801
Tại ngày 30/09/2026	**16,099,524,729**	**474,631,857,801**	**490,731,382,530**
Hao mòn lũy kế			
Tại ngày 01/01/2026	4,510,673,637	-	4,510,673,637
Khấu hao	2,424,696,552	180,142,107	2,604,838,659
Tại ngày 30/09/2026	**6,935,370,189**	**180,142,107**	**7,115,512,296**
Giá trị còn lại			
Tại ngày 01/01/2026	11,588,851,092	-	11,588,851,092
Tại ngày 30/09/2026	**9,164,154,540**	**474,451,715,694**	**483,615,870,234**

Công ty chưa đánh giá lại giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư do Chuẩn mực Kế toán Việt nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư.

14. Phải trả người bán ngắn hạn

	30/09/2026		01/01/2026	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
Công ty TNHH Hà Thịnh	12,116,724,279	12,116,724,279	11,466,547,041	11,466,547,041
Công ty Cổ Phần Dịch vụ Hàng hóa Hàng không Việt Nam	7,684,164,521	7,684,164,521	7,052,214,377	7,052,214,377
Công ty Cổ phần Công nghệ Farich Việt Nam	4,850,332,866	4,850,332,866	10,594,065,960	10,594,065,960
Công ty TNHH Một thành viên Cảng Bến Nghé	16,268,643,137	16,268,643,137	10,815,971,229	10,815,971,229
Công ty Cổ phần Thương mại Dầu khí Minh Đức	7,844,807,500	7,844,807,500	9,216,083,502	9,216,083,502
Công ty Cổ phần Nhà ga Hàng hóa ALS	5,313,262,904	5,313,262,904	8,991,042,089	8,991,042,089
Công ty Cổ phần Hoàng Gia BN	6,238,308,408	6,238,308,408	12,362,570,586	12,362,570,586
Các nhà cung cấp khác	269,055,066,032	269,055,066,032	226,941,240,220	226,941,240,220
	329,371,309,647	**329,371,309,647**	**297,439,735,004**	**297,439,735,004**
Bên liên quan (Thuyết minh số 32)	**565,703,955**	**565,703,955**	**152,250,000**	**152,250,000**

15. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	01/01/2026			Phát sinh trong kỳ		30/09/2026	
	Số phải thu	Số phải nộp	Số đã nộp	Số phải nộp	Thoái vốn công ty con	Số phải thu	Số phải nộp
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	7,656,348	4,169,686,706	58,287,588,404	72,788,661,949	(814,045,642)	9,237,690	17,858,295,951
Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	-	-	167,442,304	-	-	167,442,304
Thuế xuất, nhập khẩu	-	-	150,966,027	150,966,027	-	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	28,632,917	20,322,767,704	29,363,554,499	33,267,394,596	(1,752,116,668)	288,154,566	22,734,012,782
Thuế thu nhập cá nhân	10,934,672	1,726,112,060	8,831,105,334	9,949,665,229	(243,418,992)	17,406,074	2,607,724,365
Thuế nhà thầu	-	570,287	55,888,203	55,604,190	-	-	286,274
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	329,201,259	-	4,937,982,369	7,715,803,672	-	2,078,933	2,450,698,977
Thuế, phí, khoản phải nộp khác	-	153,732,883	1,077,337,259	953,219,557	(17,857,000)	-	11,758,181
	376,425,196	**26,372,869,640**	**102,704,422,095**	**125,048,757,524**	**(2,827,438,302)**	**316,877,263**	**45,830,218,834**

16. Chi phí phải trả ngắn hạn

	30/09/2026 VND	01/01/2026 VND
Chi phí lãi vay	1,323,641,814	815,349,886
Lãi trái phiếu thường phải trả	10,853,424,656	3,513,698,630
Chi phí thuê mặt bằng, thuê cơ sở hạ tầng	4,568,780,763	2,686,069,210
Giá vốn trích trước	44,503,918,888	34,588,196,745
Các khoản phải trả, phải nộp khác	12,248,577,003	2,641,644,946
	73,498,343,124	**44,244,959,417**
Bên liên quan (Thuyết minh số 32)	**665,401,505**	**313,130,120**

17. Doanh thu chưa thực hiện

	30/09/2026 VND	01/01/2026 VND
Ngắn hạn		
Doanh thu nhận trước của hoạt động cho thuê ghi nhận doanh thu trong 12 tháng tới	5,816,397,949	695,086,108
	5,816,397,949	**695,086,108**
Dài hạn		
Doanh thu nhận trước của hoạt động cho thuê ghi nhận doanh thu sau 12 tháng tới	236,839,290,513	-
	236,839,290,513	**-**

18. Phải trả khác

	30/09/2026 VND	01/01/2026 (Đã trình bày lại) VND
Ngắn hạn		
Lãi vay phải trả	100,569,863	-
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn	4,323,546,940	1,821,173,390
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	20,767,600,490	47,539,872,176
Các khoản phải trả, phải nộp khác	7,200,161,728	7,609,677,061
	32,391,879,021	**56,970,722,627**
Dài hạn		
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	11,651,858,785	7,205,820,785
	11,651,858,785	**7,205,820,785**
Bên liên quan (Thuyết minh số 32)	**634,922,432**	**-**

19. Các khoản vay

	01/01/2026		Phát sinh			30/09/2026	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Thoái vốn công ty con	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Ngắn hạn							
Các khoản vay ngắn hạn	**219,115,193,306**	**219,115,193,306**	**495,883,161,261**	**21,000,000,000**	**434,895,234,976**	**301,103,119,591**	**301,103,119,591**
Ngân hàng TMCP Quân Đội	***101,254,097,618***	***101,254,097,618***	***136,895,529,635***	**-**	***157,392,276,578***	***80,757,350,675***	***80,757,350,675***
+ Công ty Cổ phần Tập đoàn ASG	*40,000,000,000*	*40,000,000,000*	*64,743,062,440*	-	*79,788,406,932*	*24,954,655,508*	*24,954,655,508*
+ Công ty Cổ phần Logistics ASG	*48,303,026,544*	*48,303,026,544*	*47,800,281,267*	-	*52,649,746,282*	*43,453,561,529*	*43,453,561,529*
+ Công ty Cổ phần Vinafco	*12,367,453,874*	*12,367,453,874*	*24,352,185,928*	-	*24,370,506,164*	*12,349,133,638*	*12,349,133,638*
+ Công ty TNHH Dịch vụ Mặt đất Hàng không	*583,617,200*	*583,617,200*	-	-	*583,617,200*	-	-
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	***108,361,095,688***	***108,361,095,688***	***305,991,991,107***	**-**	***262,515,833,540***	***151,837,253,255***	***151,837,253,255***
+ Công ty Cổ phần Logistics ASG	*39,257,671,530*	*39,257,671,530*	*97,664,866,799*	-	*72,481,092,436*	*64,441,445,893*	*64,441,445,893*
+ Công ty Cổ phần Vinafco	*39,558,578,281*	*39,558,578,281*	*165,013,382,018*	-	*140,138,767,757*	*64,433,192,542*	*64,433,192,542*
+ Công ty TNHH Vận tải và dịch vụ Vinafco	*29,544,845,877*	*29,544,845,877*	*32,046,392,077*	-	*45,761,470,387*	*15,829,767,567*	*15,829,767,567*
+ Công ty TNHH Vận tải ASG	-	-	*11,267,350,213*	-	*4,134,502,960*	*7,132,847,253*	*7,132,847,253*
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	**-**	**-**	***44,987,124,858***	**-**	***14,987,124,858***	***30,000,000,000***	***30,000,000,000***
+ Công ty Cổ phần Tập đoàn ASG	-	-	*44,987,124,858*	-	*14,987,124,858*	*30,000,000,000*	*30,000,000,000*
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	**-**	**-**	***8,008,515,661***	**-**	**-**	***8,008,515,661***	***8,008,515,661***
+ Công ty Cổ phần Vận tải biển Vinafco	-	-	*8,008,515,661*		-	*8,008,515,661*	*8,008,515,661*
Công ty Cổ phần Logistics Vietair	**-**	**-**	**-**	***21,000,000,000***	**-**	***21,000,000,000***	***21,000,000,000***
+ Công ty Cổ phần Logistics ASG	-	-		*21,000,000,000*	-	*21,000,000,000*	*21,000,000,000*
Công ty Cổ phần Giao nhận Aplus	***9,500,000,000***	***9,500,000,000***	**-**	**-**	**-**	***9,500,000,000***	***9,500,000,000***
+ Công ty Cổ phần Logistics ASG	*9,500,000,000*	*9,500,000,000*	-	-	-	*9,500,000,000*	*9,500,000,000*

Các khoản vay (tiếp theo)

	01/01/2026		Phát sinh			30/09/2026	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Thoái vốn công ty con	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Vay dài hạn đến hạn trả	**73,495,976,944**	**73,495,976,944**	**103,570,718,447**	-	**60,708,625,193**	**116,358,070,198**	**116,358,070,198**
Ngân hàng TMCP Quân Đội	***63,433,262,904***	***63,433,262,904***	***92,701,732,607***	-	***52,369,282,163***	***103,765,713,348***	***103,765,713,348***
+ Công ty Cổ phần Tập đoàn ASG	*4,103,859,260*	*4,103,859,260*	*2,051,929,630*	-	*2,051,929,630*	*4,103,859,260*	*4,103,859,260*
+ Công ty Cổ phần Logistics ASG	*7,447,380,220*	*7,447,380,220*	*7,333,925,178*	-	*5,935,213,173*	*8,846,092,225*	*8,846,092,225*
+ Công ty TNHH Hạ tầng và Phát triển Khu công nghiệp ASG	*51,882,023,424*	*51,882,023,424*	*83,315,877,799*	-	*44,382,139,360*	*90,815,761,863*	*90,815,761,863*
Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam	***6,934,994,032***	***6,934,994,032***	***6,707,735,840***	-	***5,405,745,524***	***8,236,984,348***	***8,236,984,348***
+ Công ty Cổ phần Vinafco	2,014,675,600	2,014,675,600	557,337,800	-	1,715,506,700	856,506,700	856,506,700
+ Công ty Cổ phần Vận tải biển Vinafco	4,920,318,432	4,920,318,432	6,150,398,040	-	3,690,238,824	7,380,477,648	7,380,477,648
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	***2,680,770,000***	***2,680,770,000***	***4,161,250,000***	-	***2,598,385,000***	***4,243,635,000***	***4,243,635,000***
+ Công ty Cổ phần Vinafco	2,680,770,000	2,680,770,000	3,145,000,000	-	2,598,385,000	3,227,385,000	3,227,385,000
+ Công ty TNHH Vận tải ASG	-	-	1,016,250,000	-	-	1,016,250,000	1,016,250,000
Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV quốc tế Chailease	***446,950,008***	***446,950,008***	-	-	***335,212,506***	***111,737,502***	***111,737,502***
+ Công ty Cổ phần Vinafco	446,950,008	446,950,008	-	-	335,212,506	111,737,502	111,737,502
	292,611,170,250	**292,611,170,250**	**599,453,879,708**	**21,000,000,000**	**495,603,860,169**	**417,461,189,789**	**417,461,189,789**

Các khoản vay (tiếp theo)

	01/01/2026		Phát sinh			30/09/2026	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Thoái vốn công ty con	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Vay dài hạn							
Ngân hàng TMCP Quân Đội	***385,950,476,347***	***385,950,476,347***	***61,699,777,972***	-	***53,395,246,978***	***394,255,007,341***	***394,255,007,341***
+ Công ty Cổ phần Tập đoàn ASG	8,207,718,525	8,207,718,525	-	-	3,077,894,445	5,129,824,080	5,129,824,080
+ Công ty Cổ phần Logistics ASG	*31,862,601,954*	*31,862,601,954*	*6,993,560,000*	-	*5,935,213,173*	*32,920,948,781*	*32,920,948,781*
+ Công ty TNHH Hạ tầng và Phát triển Khu công nghiệp ASG	345,880,155,868	345,880,155,868	54,706,217,972	-	44,382,139,360	356,204,234,480	356,204,234,480
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	***21,959,124,100***	***21,959,124,100***	***35,858,561,350***	-	***2,598,385,000***	***55,219,300,450***	***55,219,300,450***
+ Công ty Cổ phần Vinafco	21,959,124,100	21,959,124,100	2,468,561,350	-	2,598,385,000	21,829,300,450	21,829,300,450
+ Công ty Cổ phần Vận tải biển Vinafco	-	-	29,325,000,000	-	-	29,325,000,000	29,325,000,000
+ Công ty TNHH Vận tải ASG	-	-	4,065,000,000	-	-	4,065,000,000	4,065,000,000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam	***28,363,855,560***	***28,363,855,560***	***2,212,000,000***	-	***5,405,745,524***	***25,170,110,036***	***25,170,110,036***
+ Công ty Cổ phần Vinafco	3,762,263,400	3,762,263,400	2,212,000,000	-	1,715,506,700	4,258,756,700	4,258,756,700
+ Công ty Cổ phần Vận tải biển Vinafco	24,601,592,160	24,601,592,160	-	-	3,690,238,824	20,911,353,336	20,911,353,336
Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV quốc tế Chailease	***2,085,766,664***	***2,085,766,664***	-	-	***335,212,506***	***1,750,554,158***	***1,750,554,158***
+ Công ty Cổ phần Vinafco	2,085,766,664	2,085,766,664	-	-	335,212,506	1,750,554,158	1,750,554,158
Trái phiếu thường (*)	**296,386,105,162**	**296,386,105,162**	-	-	**(1,121,553,576)**	**297,507,658,738**	**297,507,658,738**
+ Mệnh giá trái phiếu	300,000,000,000	300,000,000,000	-	-	-	300,000,000,000	300,000,000,000
+ Chi phí phát hành	(3,613,894,838)	(3,613,894,838)	-	-	(1,121,553,576)	(2,492,341,262)	(2,492,341,262)
	734,745,327,833	**734,745,327,833**	**99,770,339,322**	-	**60,613,036,432**	**773,902,630,723**	**773,902,630,723**
Khoản đến hạn trả trong 12 tháng	73,495,976,944	73,495,976,944				116,358,070,198	116,358,070,198
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	**661,249,350,889**	**661,249,350,889**				**657,544,560,525**	**657,544,560,525**

Thông tin chi tiết các khoản vay:

STT	Đối tượng	Số dư gốc vay tại 30/09/2026 (VND)	Mục đích sử dụng vốn vay	Thời hạn vay	Lãi suất (năm)	Tài sản đảm bảo
Khoản vay tại Công ty mẹ						
1	Ngân hàng TMCP Quân Đội	24,954,655,508	Sử dụng vốn vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động cung cấp dịch vụ logistics của Công ty	Tối đa 04 tháng	Quy định theo từng giấy nhận nợ	Động sản và bất động sản; tài sản, nguồn thu hình thành từ phương án cấp tín dụng
2	Ngân hàng TMCP Quân Đội	5,129,824,080	Đầu tư giai đoạn 2 của dự án Khu dịch vụ Logistics tại Khu công nghiệp Yên Phong, Bắc Ninh.	Tối đa 84 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân khoản vay đầu tiên	Quy định theo từng giấy nhận nợ	Theo các hợp đồng thế chấp tài sản
3	Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	30,000,000,000	Sử dụng vốn vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động cung cấp dịch vụ logistics của Công ty	Tối đa 06 tháng	Quy định theo từng giấy nhận nợ	Theo các hợp đồng thế chấp tài sản
Khoản vay tại Công ty TNHH Hạ tầng và Phát triển Khu công nghiệp ASG						
4	Ngân hàng TMCP Quân Đội	356,204,234,480	Tài trợ chi phí thực hiện dự án "Cụm công nghiệp CN2" tại xã Sóc Sơn, thành phố Hà Nội.	Tối đa 84 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên	Quy định theo từng giấy nhận nợ	Theo các hợp đồng thế chấp tài sản

Thông tin chi tiết các khoản vay

STT	Đối tượng	Số dư gốc vay tại 30/09/2026 (VND)	Mục đích sử dụng vốn vay	Thời hạn vay	Lãi suất (năm)	Tài sản đảm bảo
Khoản vay tại Công ty Cổ phần Logistics ASG						
5	Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam	64,441,445,893	Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh phù hợp với đăng ký kinh doanh	5 tháng kể từ ngày giải ngân	Theo từng khế ước nhận nợ	Theo các hợp đồng thế chấp tài sản
6	Ngân hàng TMCP Quân đội	43,453,561,529	Sử dụng tiền vay để phục vụ sản xuất kinh doanh và dịch vụ Logistics	06 tháng kể từ ngày giải ngân	Theo từng khế ước nhận nợ	Theo các hợp đồng thế chấp tài sản
7	Ngân hàng TMCP Quân đội	32,920,948,781	Cho vay đầu tư dự án xây dựng kho hàng không kéo dài tại Thái Nguyên - GĐ3	72 tháng	Theo từng khế ước nhận nợ	Theo các hợp đồng thế chấp tài sản
8	Công ty Cổ phần Giao nhận A Plus	9,500,000,000	Sử dụng tiền vay để phục vụ sản xuất kinh doanh và đầu tư	06 tháng kể từ ngày nhận tiền của bên vay	4,2%	Tín chấp
9	Công ty Cổ phần Logistics Vietair	21,000,000,000	Sử dụng tiền vay để phục vụ sản xuất kinh doanh và đầu tư	06 tháng kể từ ngày nhận tiền của bên vay	4,75%	Tín chấp

Thông tin chi tiết các khoản vay (tiếp theo)

STT	Ngân hàng	Số dư gốc vay tại 30/09/2026 (VND)	Mục đích sử dụng vốn vay	Thời hạn vay	Lãi suất (năm)	Tài sản đảm bảo
Khoản vay tại Công ty TNHH Vận tải ASG						
10	Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam	7,132,847,253	Vay lưu động để phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh	6 tháng kể từ ngày giải ngân theo từng Giấy nhận nợ	Theo từng khế ước nhận nợ	Phương tiện vận tải và máy móc thiết bị của Công ty
11	Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam	4,065,000,000	Đầu tư phương tiện vận tải	48 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên	Theo từng khế ước nhận nợ	Phương tiện vận tải và máy móc thiết bị của Công ty
Nợ thuê tài chính dài hạn tại Công ty Cổ phần Vinafco						
12	Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV quốc tế Chailease	1,750,554,158	Đầu tư phương tiện vận tải	Đáo hạn năm 2026	7.60%	Ký quỹ 5% tổng tài sản
Khoản vay tại Công ty Cổ phần Vận tải biển Vinafco						
13	Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	20,911,353,336	Đầu tư container	Đáo hạn năm 2030	6.11%	Tài sản hình thành từ vốn vay
14	Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam	29,325,000,000	Bổ sung vốn phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh	Theo từng khế ước nhận nợ	9.50%	Theo các hợp đồng thế chấp tài sản
15	Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	8,008,515,661	Bổ sung vốn phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh	Theo từng khế ước nhận nợ	7.50%	Theo các hợp đồng thế chấp tài sản

Thông tin chi tiết các khoản vay (tiếp theo)

STT	Ngân hàng	Số dư gốc vay tại 30/09/2026 (VND)	Mục đích sử dụng vốn vay	Thời hạn vay	Lãi suất (năm)	Tài sản đảm bảo
Khoản vay tại Công ty TNHH Vận tải và dịch vụ Vinafco						
16	Ngân hàng TMCP công thương Việt Nam	15,829,767,567	Bổ sung vốn phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh	Theo từng khế ước nhận nợ	Theo từng khế ước nhận nợ	Theo các hợp đồng thế chấp tài sản
Khoản vay tại Công ty Cổ phần Vinafco						
17	Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	64,433,192,542	Bổ sung vốn phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh	Theo từng khế ước nhận nợ	Theo từng khế ước nhận nợ	Theo các hợp đồng thế chấp tài sản
18	Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	6,701,925,000	Đầu tư phương tiện vận tải	Đáo hạn năm 2030	8.40%	Tài sản hình thành từ vốn vay
19	Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	15,127,375,450	Đầu tư dự án Nhà kho 2880 m2 tại Trung tâm tiếp vận Thanh Trì	Đáo hạn năm 2032	Theo từng khế ước nhận nợ	Theo các hợp đồng thế chấp tài sản
20	Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	4,258,756,700	Đầu tư phương tiện vận tải	Đáo hạn năm 2027 - 2029	Theo từng khế ước nhận nợ	Tài sản hình thành từ vốn vay
21	Ngân hàng TMCP Quân đội	12,349,133,638	Bổ sung vốn phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh	Theo từng khế ước nhận nợ	Theo từng khế ước nhận nợ	Theo các hợp đồng thế chấp tài sản

Thông tin chi tiết liên quan đến trái phiếu thường

Ngày 15/05/2025, Công ty phát hành 3.000 trái phiếu thường với các thông tin như sau:

- Mã Trái phiếu: ASG12501
- Loại trái phiếu: Trái phiếu doanh nghiệp không chuyển đổi, không kèm chứng quyền và có tài sản bảo đảm.
- Mệnh giá: 100.000.000 đồng/trái phiếu, Tổng giá trị phát hành là 300.000.000.000 VND. Chi phí phát hành trái phiếu là 4.484.500.000 VND.
- Kỳ hạn Trái phiếu: 03 năm (từ ngày 15/05/2025 đến ngày 15/05/2028).
- Lãi suất: 9.5%/năm
- Kỳ hạn trả lãi: Tiền lãi Trái phiếu được trả sau, thanh toán định kỳ 06 tháng một lần.
- Mục đích phát hành trái phiếu: Cơ cấu lại nợ của doanh nghiệp.
- Tài sản đảm bảo: 30.847.319 cổ phiếu ASG.
- Số dư nợ gốc trái phiếu: 300.000.000.000 đồng.

20. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 01/01/2025	**907,846,690,000**	**67,259,772,988**	**5,731,715,025**	**1,329,616,614**	**1,368,793,748**	**329,793,454,851**	**718,619,788,131**	**2,031,949,831,357**
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi công ty mẹ	-	-	-	-	-	(500,000,000)	-	(500,000,000)
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi và thù lao HĐTQT/BKS công ty con	-	-	-	-	-	(2,220,573,268)	(919,471,456)	(3,140,044,724)
Lợi nhuận kỳ này	-	-	-	-	-	66,011,542,156	32,957,816,863	98,969,359,019
Công ty con chia cổ tức	-	-	-	-	-	-	(14,507,844,400)	(14,507,844,400)
Công ty con tăng vốn trong kỳ	-	-	8,904,950,952	-	-	(8,904,950,952)	5,000,000,000	5,000,000,000
Ảnh hưởng do cổ đông thiểu số góp thêm vốn	-	-	-	-	-	(258,246,813)	258,246,813	-
Công ty liên kết chia cổ tức	-		-	-	-	236,779,125	-	236,779,125
Công ty liên kết giải thể	-	-	-	-	-	(2,282,061,334)	-	(2,282,061,334)
Tại ngày 30/09/2025	**907,846,690,000**	**67,259,772,988**	**14,636,665,977**	**1,329,616,614**	**1,368,793,748**	**381,875,943,765**	**741,408,535,951**	**2,115,726,019,043**
Tại ngày 01/01/2026	**907,846,690,000**	**67,259,772,988**	**14,636,665,977**	**1,329,616,614**	**1,368,793,748**	**393,419,466,136**	**744,209,250,532**	**2,130,070,255,995**
Trích thưởng HĐQT, BKS, Ban điều hành và cán bộ quản lý công ty mẹ	-	-	-	-	-	(952,425,000)	-	(952,425,000)
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi và thù lao HĐQT, BKS, thưởng BĐH, cán bộ quản lý công ty con	-	-	-	-	-	(3,001,219,044)	(1,298,965,952)	(4,300,184,996)
Cổ đông không kiểm soát góp vốn	-	-	-	-	-	-	5,500,640,000	5,500,640,000
Lợi nhuận kỳ này	-	-	-	-	-	96,320,651,146	35,365,748,751	131,686,399,897
Công ty con chia cổ tức bằng tiền	-	-	-	-	-	-	(3,630,265,800)	(3,630,265,800)
Công ty con chia cổ tức bằng cổ phiếu	-	-	51,965,330,000	-	-	(52,519,990,000)	554,660,000	-
Thoái vốn tại công ty con	-	-	-	-	-	-	(26,162,517,085)	(26,162,517,085)
Tại ngày 30/09/2026	**907,846,690,000**	**67,259,772,988**	**66,601,995,977**	**1,329,616,614**	**1,368,793,748**	**433,266,483,238**	**754,538,550,446**	**2,232,211,903,011**

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	30/09/2026	Tỷ lệ	01/01/2026	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Công ty Cổ phần Tập đoàn Đầu tư APL	83,227,000,000	9.17%	83,227,000,000	9.17%
Công ty Cổ phần Đầu tư và Tư vấn Long Thành	58,838,490,000	6.48%	58,838,490,000	6.48%
Khác	765,781,200,000	84.35%	765,781,200,000	84.35%
	907,846,690,000	**100%**	**907,846,690,000**	**100%**

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý III	
	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu:		
- Vốn góp đầu kỳ	907,846,690,000	907,846,690,000
- Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
- Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
- Vốn góp cuối kỳ	**907,846,690,000**	**907,846,690,000**
Cổ tức, lợi nhuận tại công ty mẹ:		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu năm	71,902,500	71,902,500
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong kỳ	-	-
Số dư cuối kỳ	**71,902,500**	**71,902,500**

d. Cổ phiếu

	30/09/2026	01/01/2026
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	90,784,669	90,784,669
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	90,784,669	90,784,669
- Cổ phiếu phổ thông	*90,784,669*	*90,784,669*
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	90,784,669	90,784,669
- Cổ phiếu phổ thông	*90,784,669*	*90,784,669*
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10,000	10,000

e. Các quỹ của Công ty

	30/09/2026	01/01/2026
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	1,329,616,614	1,329,616,614
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	1,368,793,748	1,368,793,748
	2,698,410,362	**2,698,410,362**

21. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý III	
	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Doanh thu	**2,166,248,534,706**	**1,697,865,066,064**
Dịch vụ hàng hóa hàng không	344,946,212,768	286,253,538,700
Dịch vụ vận tải hàng hoá và hành khách	1,214,456,681,771	947,531,288,777
Dịch vụ kho bãi và cho thuê văn phòng	151,625,244,435	137,542,200,628
Dịch vụ phục vụ mặt đất hàng không	212,326,844,780	138,358,410,584
Dịch vụ phòng chờ sân bay, ăn uống và bán hàng hóa	153,927,627,535	133,261,734,692
Doanh thu khác	88,965,923,417	54,917,892,683
Các khoản giảm trừ doanh thu	**(591,890,599)**	**(621,881,225)**
Chiết khấu thương mại	(585,981,727)	(618,990,733)
Giảm giá hàng bán	(5,887,807)	-
Hàng bán bị trả lại	(21,065)	(2,890,492)
Doanh thu thuần	**2,165,656,644,107**	**1,697,243,184,839**

22. Giá vốn bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý III	
	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Giá vốn dịch vụ hàng hóa hàng không	233,257,921,676	195,710,321,933
Giá vốn dịch vụ vận tải hàng hoá và hành khách	1,147,478,298,232	869,095,353,235
Giá vốn dịch vụ kho bãi và cho thuê văn phòng	129,765,463,723	107,074,723,875
Giá vốn dịch vụ phục vụ mặt đất hàng không	104,806,248,337	80,356,060,653
Giá vốn dịch vụ phòng chờ sân bay, ăn uống và bán hàn	101,163,683,632	90,466,717,027
Giá vốn khác	76,640,365,173	48,666,677,147
	1,793,111,980,773	**1,391,369,853,870**
Trong đó, giá vốn với bên liên quan (Thuyết minh số 32)	**809,465,000**	**311,270,000**

23. Doanh thu hoạt động tài chính

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý III	
	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	25,396,230,414	19,574,991,890
Cổ tức được chia	29,493,957,900	22,343,907,500
Lãi do chuyển nhượng các khoản đầu tư	-	394,542,012
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	542,230,164	955,068,656
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại cuối kỳ	-	55,467,072
Khác	605,101,266	3,561,428
	56,037,519,744	**43,327,538,558**
Trong đó, doanh thu với bên liên quan (Thuyết minh số 32)	**29,493,957,900**	**22,343,907,500**

24. Chi phí tài chính

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý III	
	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Lãi tiền vay	26,814,876,816	10,732,636,987
Lãi trái phiếu thường	21,316,438,356	26,183,499,098
Trích lập/ hoàn nhập dự phòng đầu tư tài chính	2,372,933,250	3,876,315,712
Chi phí phát hành trái phiếu phân bổ trong kỳ	1,121,553,576	2,300,778,199
Lỗ chênh lệch tỷ giá trong kỳ	401,017,754	196,041,775
Lỗ chênh lệch tỷ giá đánh giá lại cuối kỳ	52,443,268	67,053,590
Khác	352,271,385	55,780,700
	52,431,534,405	**43,412,106,061**
Trong đó, chi phí với bên liên quan (Thuyết minh số 32)	**123,947,339**	**-**

25. Chi phí bán hàng

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý III	
	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Chi phí nhân viên	4,685,151,392	4,925,493,707
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	1,056,694,614	1,266,346,140
Chi phí khấu hao tài sản cố định	449,623,152	97,038,148
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1,164,200,472	9,870,034,435
Chi phí bằng tiền khác	8,761,094,994	138,921,093
	16,116,764,624	**16,297,833,523**

26. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý III	
	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Chi phí nhân viên quản lý	106,309,656,996	92,248,222,893
Chi phí vật liệu và dụng cụ quản lý	3,786,054,817	3,190,171,066
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3,888,979,890	3,393,335,121
Thuế phí và lệ phí	651,610,029	869,282,149
Chi phí trích lập/ hoàn nhập dự phòng	7,757,776,686	(787,162,716)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	31,510,552,543	25,487,453,451
Chi phí bằng tiền khác	27,773,117,623	17,010,050,837
Chi phí phân bổ lợi thế thương mại	16,986,030,525	16,986,030,525
	198,663,779,109	**158,397,383,326**

27. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý III	
	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Chi phí thuế TNDN hiện hành tại Công ty mẹ	-	140,873,964
Chi phí thuế TNDN hiện hành tại các Công ty con	33,267,394,596	20,090,248,499
- Công ty Cổ phần Logistics ASG	*8,316,880,853*	*4,229,836,696*
- Công ty TNHH Một thành viên Vinafco Bình Dương	*506,674,813*	*552,961,937*
- Công ty TNHH Vận tải và Dịch vụ Vinafco	*4,331,660*	*772,076,968*
- Công ty TNHH Một thành viên Vinafco Đà Nẵng	*210,640,468*	*181,554,148*
- Công ty TNHH Tiếp vận Vinafco Đình Vũ	*35,910,434*	*23,927,270*
- Công ty TNHH Tiếp vận Vinafco	*510,494,746*	*643,745,384*
- Công ty Cổ phần Vận tải biển Vinafco	*2,465,646,556*	*5,152,699,221*
- Công ty TNHH Vận tải và Dịch vụ Vinafco Miền Trung	*349,191,247*	*45,677,855*
- Công ty Cổ phần Logistics VietAir	*1,753,952,666*	*2,069,756,888*
- Công ty TNHH Dịch vụ Mặt đất Hàng không	*12,271,075,177*	-
- Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân bay Quốc tế Cam Ranh	*4,243,390,570*	*2,818,319,682*
- Công ty TNHH Nhà ga Hàng hóa Cam Ranh	*163,354,122*	*141,616,299*
- Công ty TNHH Hạ tầng và Phát triển Khu công nghiệp ASG	-	*188,381,856*
- Công ty Cổ phần Sản xuất và Thương mại Dịch vụ Ngọc Bảo Linh	*181,606,258*	-
- Công ty TNHH Dịch vụ Sân bay Phía Nam	*608,663,334*	*427,283,861*
- Công ty TNHH Vận tải ASG	*1,645,581,692*	*2,842,410,434*
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	**33,267,394,596**	**20,231,122,463**

28. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý III	
	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp	96,320,651,146	66,011,542,156
Lợi nhuận thuần sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty mẹ	96,320,651,146	66,011,542,156
Số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm	90,784,669	90,784,669
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**1,061**	**727**

29. Chi phí theo yếu tố

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý III	
	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Chi phí nguyên, nhiên, vật liệu	248,681,347,690	196,195,806,760
Chi phí nhân công	371,008,312,809	309,422,181,784
Chi phí khấu hao tài sản cố định	80,370,633,012	69,864,773,920
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1,193,740,362,531	912,039,255,138
Chi phí khác bằng tiền	96,972,902,839	62,055,125,698
Chi phí phân bổ lợi thế thương mại	16,986,030,525	16,986,030,525
	2,007,759,589,406	**1,566,563,173,825**

30. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ báo cáo tài chính

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ báo cáo tài chính đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất này.

31. Báo cáo bộ phận

Theo lĩnh vực kinh doanh:

Lũy kế từ đầu năm	Dịch vụ hàng hóa hàng không	Dịch vụ vận tải hàng hoá và hành khách	Dịch vụ phục vụ mặt đất hàng không	Dịch vụ kho bãi và cho thuê văn phòng	Dịch vụ khác	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Doanh thu cung cấp dịch vụ	**344,946,212,768**	**1,214,456,681,771**	**212,326,844,780**	**151,625,244,435**	**242,893,550,952**	**2,166,248,534,706**
Các khoản giảm trừ	-	-	(571,347,235)	-	(20,543,364)	**(591,890,599)**
Doanh thu thuần	**344,946,212,768**	**1,214,456,681,771**	**211,755,497,545**	**151,625,244,435**	**242,873,007,588**	**2,165,656,644,107**
Giá vốn bộ phận	(233,257,921,676)	(1,147,478,298,232)	(104,806,248,337)	(129,765,463,723)	(177,804,048,805)	(1,793,111,980,773)
Kết quả kinh doanh theo bộ phận	**111,688,291,092**	**66,978,383,539**	**106,949,249,208**	**21,859,780,712**	**65,068,958,783**	**372,544,663,334**
Các chi phí không phân bổ theo bộ phận						(214,780,543,733)
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh						**157,764,119,601**
Doanh thu hoạt động tài chính						56,037,519,744
Phần lãi (lỗ) trong công ty liên kết						(3,273,933,611)
Chi phí tài chính						(52,431,534,405)
Thu nhập khác						7,074,719,093
Chi phí khác						(4,982,130,229)
Chi phí thuế TNDN hiện hành						(33,267,394,596)
Chi phí thuế TNDN hoãn lại						4,765,034,300
Lợi nhuận sau thuế TNDN						**131,686,399,897**

32. Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan

Danh sách và mối quan hệ của các bên liên quan có phát sinh giao dịch trong kỳ và có số dư tại ngày kết thúc kỳ báo cáo tài chính với Công ty như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty Cổ phần Logistics Hàng không	Tổ chức có liên quan đến ông Dương Đức Tinh - chủ tịch HĐQT
Công ty Cổ phần Đầu tư và Tư vấn Long Thành	Tổ chức có liên quan đến bà Nguyễn Thị Huyền Oanh - thành viên HĐQT
Công ty Cổ phần Logistics Quốc tế Tây Ninh	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Logistics VietAir	Công ty liên kết

Trong kỳ, Công ty có các giao dịch với các bên liên quan như sau:

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý III	
	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Mua dịch vụ	**809,465,000**	**311,270,000**
Công ty Cổ phần Logistics Hàng không	809,465,000	311,270,000
Nhận phân phối lợi nhuận, cổ tức	**29,493,957,900**	**22,343,907,500**
Công ty Cổ phần Logistics Hàng không	29,493,957,900	22,343,907,500
Chi phí đi vay	**123,947,339**	-
Công ty Cổ phần Đầu tư và Tư vấn Long Thành (*)	123,947,339	-
Nhận lại vốn góp	**105,000,000,000**	-
Công ty Cổ phần Logistics Quốc tế Tây Ninh	105,000,000,000	-

(*): Số liệu tính từ ngày 26/06/2026 (là thời điểm Công ty Cổ phần Đầu tư và Tư vấn Long Thành trở thành Bên liên quan) đến ngày cuối kỳ báo cáo tài chính.

Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ báo cáo tài chính như sau:

	30/09/2026	01/01/2026
	VND	VND
Phải thu khách hàng ngắn hạn	**907,200**	-
Công ty Cổ phần Logistics VietAir (**)	907,200	-
Phải trả cho người bán ngắn hạn	**565,703,955**	**152,250,000**
Công ty Cổ phần Logistics Hàng không	157,350,000	152,250,000
Công ty Cổ phần Logistics VietAir (**)	408,353,955	-
Phải trả khác ngắn hạn	**634,922,432**	-
Công ty Cổ phần Logistics VietAir (**)	634,922,432	-
Vay ngắn hạn	**21,000,000,000**	-
Công ty Cổ phần Logistics VietAir (**)	21,000,000,000	-
Chi phí phải trả ngắn hạn	**665,401,505**	**313,130,120**
Công ty Cổ phần Đầu tư và Tư vấn Long Thành	665,401,505	313,130,120

(**):Công ty Cổ phần Logistics VietAir là Công ty con của Công ty tại thời điểm 01/01/2026, là Công ty liên kết của Công ty tại thời điểm 30/09/2026.

33. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tình hình tài chính và các thuyết minh tương ứng là số liệu Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán.

Số liệu so sánh Báo cáo Kết quả kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và các thuyết minh tương ứng là số liệu Báo cáo tài chính hợp nhất Quý III do Công ty Cổ phần Tập đoàn ASG lập.

Công ty đã trình bày lại một số chỉ tiêu so sánh trên Báo cáo tình hình tài chính Quý III Năm 2026 theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC và Thông tư số 43/2026/TT-BTC của Bộ Tài chính như sau:

Báo cáo tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2025 theo TT200/2014/TT-BTC			Số trình bày lại tại ngày 01/01/2026 theo TT99/2025/TT-BTC và TT43/2026/TT-BTC			
Mã số	Tên khoản mục	Số liệu	Mã số	Tên khoản mục	Số liệu	Chênh lệch
		VND			VND	VND
Bảng cân đối kế toán			**Báo cáo tình hình tài chính**			
112	Các khoản tương đương tiền	152,363,347,136	112	Các khoản tương đương tiền	152,692,649,869	329,302,733
123	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	368,337,008,476	123	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	451,890,374,445	83,553,365,969
135	Phải thu về cho vay ngắn hạn	71,621,750,000				(71,621,750,000)
			124	Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	(17,521,750,000)	(17,521,750,000)
136	Phải thu ngắn hạn khác	147,596,174,453	135	Phải thu ngắn hạn khác	135,301,063,970	(12,295,110,483)
137	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(49,327,500,074)	136	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(31,805,750,074)	17,521,750,000
255	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	2,000,000,000	265	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn	2,034,191,781	34,191,781
			313	Phải trả cổ tức, lợi nhuận	2,936,349,420	2,936,349,420
319	Phải trả ngắn hạn khác	59,907,072,047	320	Phải trả ngắn hạn khác	56,970,722,627	(2,936,349,420)

34. Phê duyệt Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất này đã được Ban Lãnh đạo Công ty phê duyệt và chấp thuận phát hành vào ngày 28 tháng 10 năm 2026.

Trần Thị Thu Hương	**Đặng Thị Phương Nga**	**Dương Đức Tính**
Người lập biểu	Kế toán trưởng	Chủ tịch Hội đồng quản trị

Hà Nội, ngày 28 tháng 10 năm 2026